

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NĂM 2026

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TẠM GIAO NĂM 2025 (Sau sắp xếp DVHC)							SỐ CÓ MẶT							SỐ ĐẢ NGHIỆTÍNH GIAN THEO ND178, ND67			SỐ BIÊN CHẾ PHẢI TÍNH GIAN ĐỂ ĐẠT TỈ LỆ 10%	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2026							TĂNG, GIẢM SÓ VỚI NĂM 2025				
		Biên chế viên chức			HDLD theo ND 111/2022/ND-CP				Viên chức			LDHD theo ND 111/2022/ND-CP				Viên chức (hưởng lương NSNN)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	Biên chế viên chức			HDLD theo ND 111/2022/ND-CP				Biên chế viên chức		HDLD theo ND 111/2022/ND-CP				
		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)			Tổng cộng		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	
	TOÀN THÀNH PHỐ	118 583	117 555	1 028	20 588	9 883	2 752	7 953	110 848	110 679	169	19 991	9 293	2 745	7 953	77	8	866	118 610	117 555	1 055	20 627	9 864	2 748	8 015		27	- 19	- 4	62	
I	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở, ngành	17 347	16 488	859	2 098	2 075	7	16	14 370	14 244	126	1 582	1 563	3	16	77	8	824	16 783	15 852	931	2 080	2 057	7	16	- 636	72	- 18			
II	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND Thành phố	935	805	130	124	124			669	648	21	88	88					42	462	377	85	100	100			- 428	- 45	- 24			
III	Đơn vị sự nghiệp thuộc chính quyền địa phương	99 922	99 883	39	18 366	7 684	2 745	7 937	95 809	95 787	22	18 321	7 642	2 742	7 937				100 871	100 832	39	18 447	7 707	2 741	7 999	949		23	- 4	62	
IV	Biên chế dự phòng	379	379																494	494						115					
A	Đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành	17 347	16 488	859	2 098	2 075	7	16	14 370	14 244	126	1 582	1 563	3	16	77	8	824	16 783	15 852	931	2 080	2 057	7	16	- 636	72	- 18			
1	Văn phòng UBND Thành phố	52	52		1	1			38	38		1	1					3	49	49		1	1			- 3					
2	Sở Nội vụ	358	346	12	326	326			305	293	12	182	182			2		19	339	327	12	326	326			- 19					
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1 475	1 288	187	114	114			1 195	1 103	92	97	97			63	1	64	935	736	199	103	103			- 552	12	- 11			
4	Sở Công Thương	85	78	7	8	8			67	67		6	6					4	85	74	11	8	8			- 4	4				
5	Sở Tài chính	73	64	9	5	5			60	57	3	1	1			2	3	3	73	61	12	2	2			- 3	3	- 3			
6	Sở Xây dựng	80	80		10	10			67	67		9	9					4	76	76		10	10			- 4					
7	Sở Khoa học và Công nghệ	109	98	11	23	23			63	63		21	21					5	107	93	14	23	23			- 5	3				
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	11 532	11 244	288	663	647		16	9 744	9 744		568	552		16			560	11 532	11 244	288	663	647		16						
9	Sở Y tế	2 240	1 995	245	740	733	7		1 896	1 877	19	570	567	3				100	2 240	1 995	245	740	733	7							
10	Sở Văn hóa và Thể thao	1 057	988	69	186	186			774	774		113	113			9		49	1 055	940	115	186	186			- 48	46				
11	Sở Du lịch	42	42		12	12			30	30		5	5				4	2	40	40		8	8			- 2		- 4			
12	Sở Tư pháp	84	82	2	5	5			73	73		5	5					4	80	78	2	5	5			- 4					
13	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	24	24		3	3			15	15		2	2					1	24	23	1	3	3			- 1	1				
14	Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố	84	55	29	2	2			26	26		2	2			1		3	84	52	32	2	2			- 3	3				
15	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	52	52						17	17								3	64	64						12					
B	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND Thành phố	935	805	130	124	124			669	648	21	88	88					42	462	377	85	100	100			- 428	- 45	- 24			
1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	118	112	6	85	85			103	97	6	58	58					6	120	106	14	85	85			- 6	8				
2	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	69	69		8	8			56	56		2	2					4	66	65	1	8	8			- 4	1				
3	Trường Đại học Thủ đô	472	407	65	24	24			342	342		24	24					21								- 407	- 65	- 24			
4	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	140	112	28	3	3			98	98		3	3					6	140	106	34	3	3			- 6	6				
5	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	136	105	31	4	4			70	55	15	1	1					5	136	100	36	4	4			- 5	5				
C	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp xã	99 922	99 883	39	18 366	7 684	2 745	7 937	95 809	95 787	22	18 321	7 642	2 742	7 937				100 871	100 832	39	18 447	7 707	2 741	7 999	949		23	- 4	62	
1	Phường Hoàn Kiếm	956	956		152	102		50	956	956		152	102		50				959	959		152	102		50	3					
2	Phường Cửa Nam	578	568	10	83	52		31	568	568		83	52		31				582	572	10	87	52		35	4				4	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TẠM GIAO NĂM 2025 (Sau sắp xếp ĐVHC)							SỐ CÓ MẶT							SỐ ĐÃ NGHỊ TÍNH GIẢN THEO ND178, ND67		SỐ BIẾN CHẾ PHẢI TÍNH GIẢN ĐỂ ĐẠT TỈ LỆ 10%	KẾ HOẠCH BIẾN CHẾ NĂM 2026							TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2025				
		Biên chế viên chức			HDLD theo ND 111/2022/ND-CP				Viên chức			LDHD theo ND 111/2022/ND-CP				Viên chức (hưởng lương NSNN)	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ		Biên chế viên chức			HDLD theo ND 111/2022/ND-CP				Biên chế viên chức		HDLD theo ND 111/2022/ND-CP		
		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (lâm cổ nuôi)	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (lâm cổ nuôi)				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (lâm cổ nuôi)							
3	Phường Ba Đình	645	645		106	61		45	645	645		106	61		45			653	653		106	61		45	8					
4	Phường Ngọc Hà	659	659		90	58		32	659	659		90	58		32			660	660		90	58		32	1					
5	Phường Giảng Võ	1 033	1 033		126	68		58	1 033	1 033		126	68		58			1 038	1 038		126	68		58	5					
6	Phường Hai Bà Trưng	1 082	1 077	5	156	103		53	1 003	998	5	156	103		53			1 087	1 082	5	156	103		53	5					
7	Phường Vĩnh Tuy	434	434		64	36		28	413	413		64	36		28			442	442		64	36		28	8					
8	Phường Bạch Mai	1 169	1 163	6	184	99		85	999	993	6	184	99		85			1 174	1 168	6	184	99		85	5					
9	Phường Đồng Đa	646	646		80	56		24	616	616		80	56		24			650	650		80	56		24	4					
10	Phường Kim Liên	1 033	1 033		170	83		87	998	998		170	83		87			1 039	1 039		171	84		87	6		1			
11	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	509	509		87	57		30	487	487		87	57		30			516	516		89	59		30	7		2			
12	Phường Láng	361	361		52	28		24	361	361		52	28		24			368	368		52	28		24	7					
13	Phường Ô Chợ Dừa	529	529		86	45		41	529	529		86	45		41			538	538		86	45		41	9					
14	Phường Hồng Hà	719	719		140	75		65	695	695		140	75		65			725	725		149	75	9	65	6			9		
15	Phường Linh Nam	181	181		26	18		8	181	181		26	18		8			186	186		26	18		8	5					
16	Phường Hoàng Mai	549	549		70	38		32	549	549		70	38		32			557	557		70	38		32	8					
17	Phường Vĩnh Hưng	846	846		120	59		61	829	829		120	59		61			869	869		120	59		61	23					
18	Phường Tương Mai	1 105	1 105		152	80		72	1 063	1 063		152	80		72			1 110	1 110		152	80		72	5					
19	Phường Định Công	658	658		89	40		49	649	649		89	40		49			634	634		89	40		49	- 24					
20	Phường Hoàng Liệt	593	593		64	32		32	593	593		64	32		32			601	601		64	32		32	8					
21	Phường Yên Sở	350	350		57	29		28	340	340		57	29		28			358	358		57	29		28	8					
22	Phường Thanh Xuân	1 064	1 064		155	65		90	1 045	1 045		155	65		90			1 069	1 069		155	65		90	5					
23	Phường Khương Đình	931	931		123	51		72	894	894		123	51		72			931	931		123	51		72						
24	Phường Phương Liệt	279	279		25	17		8	271	271		25	17		8			282	282		25	17		8	3					
25	Phường Cầu Giấy	636	636		87	38	29	20	636	636		87	38	29	20			642	642		87	38	29	20	6					
26	Phường Nghĩa Đô	810	810		147	43	16	88	810	810		147	43	16	88			818	818		147	43	16	88	8					
27	Phường Yên Hòa	834	834		151	62	21	68	803	803		151	62	21	68			842	842		151	62	21	68	8					
28	Phường Tây Hồ	893	886	7	146	65	12	69	835	835		146	65	12	69			899	892	7	146	65	12	69	6					
29	Phường Phú Thượng	321	321		66	24	11	31	317	317		66	24	11	31			329	329		66	24	11	31	8					
30	Phường Tây Tựu	471	471		79	41		38	456	456		79	41		38			479	479		79	41		38	8					
31	Phường Phú Diễn	648	648		104	44	8	52	604	604		104	44	8	52			656	656		104	44	8	52	8					
32	Phường Xuân Đình	511	511		66	29		37	505	505		66	29		37			514	514		66	29		37	3					
33	Phường Đồng Ngạc	883	883		88	49		39	830	830		88	49		39			891	891		88	49		39	8					
34	Phường Thượng Cát	355	355		51	28		23	355	355		51	28		23			383	383		51	28		23	28					
35	Phường Từ Liêm	1 070	1 070		145	66	4	75	1 038	1 038		145	66	4	75			1 078	1 078		145	66	4	75	8					
36	Phường Xuân Phương	490	490		83	34		49	469	469		83	34		49			498	498		83	34		49	8					
37	Phường Tây Mỗ	541	541		78	38		40	521	521		78	38		40			549	549		78	38		40	8					
38	Phường Đại Mỗ	399	399		69	33		36	396	396		69	33		36			407	407		69	33		36	8					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TẠM GIAO NĂM 2025 (Sau sắp xếp ĐVHC)						SỐ CÓ MẶT						SỐ ĐĂNG NHỊ TÍNH GIẢN THEO ND178, ND67		SỐ BIẾN CHẾ PHẢI TÍNH GIẢN ĐỂ ĐẠT TỈ LỆ 10%	KẾ HOẠCH BIẾN CHẾ NĂM 2026						TĂNG, GIẢM SƠ VỚI NĂM 2025								
		Biên chế viên chức			HDLD theo ND 111/2022/ND-CP			Viên chức			LDHD theo ND 111/2022/ND-CP			Viên chức (hưởng lương NSNN)	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ		Biên chế viên chức			HDLD theo ND 111/2022/ND-CP			Biên chế viên chức		HDLD theo ND 111/2022/ND-CP						
		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ				HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)								
39	Phường Long Biên	747	747		164	50	30	84	724	724		164	50	30	84			755	755		165	50	31	84	8					1	
40	Phường Bồ Đề	1 267	1 267		250	82	52	116	1 247	1 247		250	82	52	116			1 275	1 275		251	82	53	116	8					1	
41	Phường Việt Hưng	1 151	1 151		228	88	47	93	1 128	1 128		228	88	47	93			1 159	1 159		228	88	47	93	8						
42	Phường Phúc Lợi	787	787		165	59	35	71	771	771		165	59	35	71			795	795		165	59	35	71	8						
43	Phường Hà Đông	2 123	2 116	7	292	104	31	157	2 081	2 074	7	292	104	31	157			2 124	2 117	7	292	104	31	157	1						
44	Phường Dương Nội	747	747		122	41	14	67	728	728		122	41	14	67			755	755		122	41	14	67	8						
45	Phường Yên Nghĩa	585	585		103	35	5	63	567	567		103	35	5	63			593	593		103	35	5	63	8						
46	Phường Phú Lương	600	600		94	34	4	56	578	578		94	34	4	56			608	608		95	35	4	56	8			1			
47	Phường Kiến Hưng	736	736		119	38	13	68	690	690		119	38	13	68			744	744		119	38	13	68	8						
48	Xã Thanh Trì	596	596		122	51	20	51	595	595		119	51	17	51			604	604		122	51	20	51	8						
49	Xã Đại Thanh	1 056	1 056		218	85	24	109	1 004	1 004		218	85	24	109			1 064	1 064		218	85	24	109	8						
50	Xã Nam Phú	639	639		142	66	8	68	605	605		142	66	8	68			647	647		142	66	8	68	8						
51	Xã Ngọc Hồi	516	516		94	41	13	40	460	460		94	41	13	40			524	524		94	41	13	40	8						
52	Phường Thanh Liệt	865	865		157	62	15	80	826	826		157	62	15	80			875	875		157	62	15	80	10						
53	Xã Thượng Phúc	604	604		106	50	56		577	577		106	50	56				619	619		133	50	36	47	15				- 20		47
54	Xã Thường Tín	1 080	1 080		245	86	70	89	992	992		245	86	70	89			1 089	1 089		248	86	73	89	9					3	
55	Xã Chương Dương	766	766		155	58	46	51	740	740		155	58	46	51			774	774		154	58	45	51	8					- 1	
56	Xã Hồng Vân	794	794		157	56	46	55	750	750		157	56	46	55			802	802		157	56	46	55	8						
57	Xã Phú Xuyên	1 496	1 496		239	112	23	104	1 428	1 428		239	112	23	104			1 504	1 504		239	112	23	104	8						
58	Xã Phương Dục	902	902		148	66	18	64	857	857		148	66	18	64			910	910		148	66	18	64	8						
59	Xã Chuyên Mỹ	669	669		119	50	22	47	616	616		119	50	22	47			677	677		120	51	22	47	8			1			
60	Xã Đại Xuyên	997	997		190	69	48	73	917	917		190	69	48	73			1 006	1 006		190	69	48	73	9						
61	Xã Thanh Oai	801	801		148	58	28	62	711	711		148	58	28	62			809	809		149	59	28	62	8			1			
62	Xã Bình Minh	934	934		188	56	54	78	863	863		188	56	54	78			942	942		188	56	54	78	8						
63	Xã Tam Hưng	551	551		108	42	21	45	522	522		108	42	21	45			559	559		108	42	21	45	8						
64	Xã Dân Hòa	809	809		148	58	27	63	765	765		148	58	27	63			817	817		148	58	27	63	8						
65	Xã Văn Đình	798	798		151	69	24	58	736	736		151	69	24	58			806	806		151	69	24	58	8						
66	Xã Ứng Thiên	742	742		140	58	18	64	716	716		140	58	18	64			750	750		140	58	18	64	8						
67	Xã Hòa Xá	875	875		173	74	27	72	837	837		173	74	27	72			883	883		173	74	27	72	8						
68	Xã Ứng Hòa	881	881		172	81	20	71	820	820		172	81	20	71			889	889		172	81	20	71	8						
69	Xã Mỹ Đức	841	841		189	94	26	69	782	782		189	94	26	69			847	847		189	94	26	69	6						
70	Xã Hồng Sơn	935	935		210	94	29	87	877	877		210	94	29	87			938	938		213	97	29	87	3			3			
71	Xã Phúc Sơn	848	848		198	84	34	80	778	778		198	84	34	80			856	856		198	84	34	80	8						
72	Xã Hương Sơn	702	702		167	78	32	57	702	702		167	78	32	57			724	724		167	78	32	57	22						
73	Phường Chương Mỹ	1 116	1 116		197	67	48	82	1 029	1 029		197	67	48	82			1 124	1 124		217	74	51	92	8			7	3		10
74	Xã Phú Nghĩa	808	808		168	60	45	63	772	772		168	60	45	63			816	816		169	61	45	63	8			1			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TẠM GIAO NĂM 2025 (Sau sắp xếp ĐVHC)						SỐ CÓ MẶT						SỐ ĐÃ NGHỊ TÍNH GIẢN THEO ND178, ND67		SỐ BIẾN CHẾ PHẢI TÍNH GIẢN ĐỂ ĐẠT TỈ LỆ 10%	KẾ HOẠCH BIẾN CHẾ NĂM 2026						TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2025					
		Biến chế viên chức			HDLD theo ND 111/2022/ND-CP			Viên chức			LDHD theo ND 111/2022/ND-CP			Viên chức (hưởng lương NSNN)	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ		Biến chế viên chức			HDLD theo ND 111/2022/ND-CP			Biến chế viên chức		HDLD theo ND 111/2022/ND-CP			
		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cỏ nuôi)	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ				HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cỏ nuôi)	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cỏ nuôi)					
75	Xã Xuân Mai	767	767		112	59	18	35	720	720		112	59	18	35			775	775		113	60	18	35	8		1	
76	Xã Trần Phú	615	615		153	51	49	53	587	587		153	51	49	53			623	623		153	51	49	53	8			
77	Xã Hòa Phú	680	680		153	66	30	57	638	638		153	66	30	57			688	688		153	66	30	57	8			
78	Xã Quảng Bị	746	746		158	49	44	65	715	715		157	48	44	65			754	754		158	49	44	65	8			
79	Xã Minh Châu	126	126		26	16	3	7	126	126		26	16	3	7			134	134		27	16	3	8	8			1
80	Xã Quảng Oai	893	893		181	83	33	65	848	848		181	83	33	65			897	897		181	83	33	65	4			
81	Xã Vật Lại	802	802		153	65	27	61	764	764		153	65	27	61			807	807		153	65	27	61	5			
82	Xã Cổ Đô	973	973		206	97	27	82	835	835		206	97	27	82			980	980		207	98	27	82	7	1		
83	Xã Bát Bạt	560	560		145	58	32	55	519	519		145	58	32	55			568	568		145	58	32	55	8			
84	Xã Suối Hai	489	489		105	43	24	38	477	477		105	43	24	38			497	497		105	43	24	38	8			
85	Xã Ba Vì	439	439		104	54	15	35	414	414		104	54	15	35			447	447		104	54	15	35	8			
86	Xã Yên Bái	438	438		103	50	19	34	420	420		103	50	19	34			443	443		103	50	19	34	5			
87	Phường Sơn Tây	902	902		145	85		60	863	863		145	85		60			909	909		145	85		60	7			
88	Phường Tùng Thiện	634	634		95	53		42	601	601		95	53		42			642	642		95	53		42	8			
89	Xã Đoài Phương	572	572		94	42		52	532	532		94	42		52			580	580		94	42		52	8			
90	Xã Phúc Thọ	1 054	1 054		197	78	29	90	988	988		197	78	29	90			1 065	1 065		197	78	29	90	11			
91	Xã Phúc Lệ	882	882		190	81	33	76	859	859		190	81	33	76			892	892		190	81	33	76	10			
92	Xã Hát Môn	1 006	1 006		202	64	52	86	972	972		202	64	52	86			1 017	1 017		202	64	52	86	11			
93	Xã Thạch Thất	815	815		160	64	34	62	767	767		160	64	34	62			823	823		160	64	34	62	8			
94	Xã Hạ Bằng	709	709		129	50	24	55	677	677		129	50	24	55			717	717		129	50	24	55	8			
95	Xã Tây Phương	1 300	1 300		235	87	47	101	1 244	1 244		235	87	47	101			1 308	1 308		235	87	47	101	8			
96	Xã Hòa Lạc	183	183		36	17	8	11	183	183		36	17	8	11			191	191		36	17	8	11	8			
97	Xã Yên Xuân	429	429		108	53	25	30	404	404		108	53	25	30			437	437		108	53	25	30	8			
98	Xã Quốc Oai	968	968		203	87	31	85	937	937		203	87	31	85			976	976		204	88	31	85	8	1		
99	Xã Hưng Đạo	706	706		148	59	28	61	684	684		148	59	28	61			714	714		148	59	28	61	8			
100	Xã Kiều Phú	833	833		166	74	23	69	806	806		166	74	23	69			842	842		166	74	23	69	9			
101	Xã Phú Cát	686	686		155	68	33	54	669	669		155	68	33	54			694	694		155	68	33	54	8			
102	Xã Hoài Đức	939	939		176	57	19	100	913	913		176	57	19	100			946	946		176	57	19	100	7			
103	Xã Dương Hòa	842	842		165	58	20	87	816	816		165	58	20	87			850	850		165	58	20	87	8			
104	Xã Sơn Đồng	856	856		155	56	17	82	829	829		155	56	17	82			864	864		155	56	17	82	8			
105	Xã An Khánh	1 294	1 294		230	70	17	143	1 269	1 269		230	70	17	143			1 302	1 302		230	70	17	143	8			
106	Xã Đan Phượng	708	708		123	56	10	57	687	687		123	56	10	57			717	717		123	56	10	57	9			
107	Xã Ô Diên	1 208	1 208		205	79	23	103	1 176	1 176		205	79	23	103			1 216	1 216		205	79	23	103	8			
108	Xã Liên Minh	592	592		112	49	16	47	578	578		112	49	16	47			601	601		112	49	16	47	9			
109	Xã Gia Lâm	767	767		142	58	26	58	733	733		142	58	26	58			778	778		143	59	26	58	11	1		
110	Xã Thuận An	867	867		163	66	29	68	830	830		163	66	29	68			878	878		163	66	29	68	11			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TẠM GIAO NĂM 2025 (Sau sắp xếp ĐVHC)						SỐ CÓ MẶT						SỐ ĐÃ NGHỊ TÍNH GIẢN THEO ND178, ND67		SỐ BIẾN CHẾ PHẢI TÍNH GIẢN ĐỂ ĐẠT TỈ LỆ 10%	KẾ HOẠCH BIẾN CHẾ NĂM 2026						TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2025							
		Biên chế viên chức			HDLD theo ND 111/2022/ND-CP			Viên chức			LDHD theo ND 111/2022/ND-CP						Biên chế viên chức			HDLD theo ND 111/2022/ND-CP			Biên chế viên chức		HDLD theo ND 111/2022/ND-CP					
		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)		Viên chức (hưởng lương NSNN)	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Hưởng từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	HDLD theo ND111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLD theo ND111 làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế, giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)
111	Xã Bát Tràng	674	674		143	61	24	58	674	674		143	61	24	58			678	678		143	61	24	58	4					
112	Xã Phù Đồng	1 288	1 288		261	106	49	106	1 149	1 149		261	106	49	106			1 297	1 297		261	106	49	106	9					
113	Xã Thụ Lâm	1 077	1 077		245	68	85	92	1 077	1 077		245	68	85	92			1 083	1 083		245	68	85	92	6					
114	Xã Đông Anh	1 584	1 584		334	102	80	152	1 582	1 582		330	98	80	152			1 591	1 591		335	103	80	152	7		1			
115	Xã Phúc Thịnh	994	994		224	60	79	85	963	963		224	60	79	85			999	999		224	60	79	85	5					
116	Xã Thiên Lộc	845	845		213	55	88	70	831	831		213	55	88	70			853	853		213	55	88	70	8					
117	Xã Vinh Thanh	591	591		141	39	57	45	591	591		141	39	57	45			600	600		141	39	57	45	9					
118	Xã Mê Linh	842	842		176	57	41	78	842	842		176	57	41	78			850	850		176	57	41	78	8					
119	Xã Yên Lãng	922	922		200	71	29	100	797	797		200	71	29	100			930	930		200	71	29	100	8					
120	Xã Tiến Thắng	664	664		137	49	28	60	647	647		137	49	28	60			672	672		137	49	28	60	8					
121	Xã Quang Minh	979	979		204	68	50	86	938	938		204	68	50	86			987	987		204	68	50	86	8					
122	Xã Sóc Sơn	1 602	1 598	4	307	147	29	131	1 553	1 549	4	277	117	29	131			1 606	1 602	4	307	147	29	131	4					
123	Xã Đa Phúc	1 068	1 068		200	96	19	85	1 031	1 031		200	96	19	85			1 076	1 076		200	96	19	85	8					
124	Xã Nội Bài	957	957		173	74	18	81	936	936		173	74	18	81			965	965		173	74	18	81	8					
125	Xã Trung Giã	806	806		159	74	18	67	781	781		152	67	18	67			814	814		160	75	18	67	8		1			
126	Xã Kim Anh	614	614		113	53	12	48	595	595		113	53	12	48			622	622		113	53	12	48	8					
D	BIẾN CHẾ DỰ PHÒNG	379	379															494	494						115					